

東南亞語 1～越南語

Họ tên:

Mã số học viên:

字母發音練習



Nguyên âm

母音

a

ă

â

e

ê

i

o

ô

ơ

u

ư

y

詞彙

ba

ma

an

ăn

chăn

cắn

in ấn

ấn tượng

ấm trà

em trai

em gái

én

ếch

ê mặt

êm ấm

ít

Ti vi

kỳ thi

三

鬼

安

吃

棉被

咬

印刷

印象

茶壺

弟弟

妹妹

燕子

蛙類

丟臉

溫暖

少

電視

考期

說說看

- 1 Anh của tôi.
我的哥哥。
- 2 Tôi ăn cơm.
我吃飯。
- 3 Ấm trà của ba.
爸爸的茶壺。
- 4 Đây là em gái của tôi.
這是我的妹妹。
- 5 Gia đình êm ấm.
溫暖的家庭。
- 6 Tôi muốn đổi tivi.
我想要換電視。

詞彙

cò

白鷺鷥

có

有

cỏ

草

bố

爸爸

ôn tập

複習

ông

老爺爺/先生

vớ

襪子

chợ

市場

ở đâu

在哪裡

ủy ban

委員會

ủng hộ

支持

uốn tóc

燙髮

chữ cái

字母

ưu tiên

優先

ước mơ

夢想

Y tá

護士

ý kiến

意見

quy định

規定

說說看

- 1 Chị hai **có** máy vi tính mới.
大姐有新電腦。
- 2 **Ông** nói gà, bà nói vịt.
雞同鴨講。
- 3 Tôi đi **chợ**.
我去市場。
- 4 Tôi **ủng** hộ các bạn .
我支持你們。
- 5 **Ước mơ** của tôi là làm bác sĩ.
我的夢想是做醫生。
- 6 Đây là **quy** định của công ty.
這是公司的規定。

Phụ âm

子音

b h v

c k d đ

g r l m n

p q s x t

詞彙

 bà	婆婆
 bánh mì	麵包
 cà chua	番茄
 cổ	脖子
 dầu mè	芝麻油
 dê	羊
 đá	踢
 đèn	燈
 gấu	熊
 gừng	薑
 cá heo	海豚
 hoa	花
 con kiến	螞蟻
 ký giả	記者
 leo	爬
 lồng đèn	燈籠

 ma	鬼
 mèo	貓
 no	飽
 nĩa	叉子
 phở	河粉
 pháo	鞭炮
 quà	禮物
 quỳ	跪

說說看

- 1 Tôi thích ăn **bánh mì**.
我喜歡吃麵包。
- 2 Mẹ nấu canh **cà chua**.
媽媽煮番茄湯。
- 3 **Dầu mè** rất thơm.
芝麻油很香。
- 4 Chị hai mua **đồng hồ** mới.
大姐買新手錶。